

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	Ngân sách cấp tỉnh	349.658	288.827	60.831	331.567	281.105	50.463	94,83	97,33	82,96
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	25.905		25.905	19.339		19.339	74,65		74,65
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.190		1.190	925		925	77,77		77,77
3	Sở Tư pháp	60		60	41		41	67,77		67,77
4	Sở Công thương	140		140	140		140	99,88		99,88
5	Sở Tài chính	40		40	40		40	100,00		100,00
6	Sở Xây dựng	60		60	46		46	77,35		77,35
7	Sở Giao thông vận tải	60		60	60		60	99,84		99,84
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.060		7.060	6.562		6.562	92,94		92,94
9	Sở Y tế	60		60	56		56	93,39		93,39
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	16.258		16.258	13.793		13.793	84,84		84,84
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.060		2.060	1.823		1.823	88,48		88,48
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.310		1.310	900		900	68,72		68,72
13	Sở Thông tin và truyền thông	2.045		2.045	1.961		1.961	95,87		95,87
14	Sở Nội vụ	1.060		1.060	910		910	85,84		85,84
15	Đài Truyền hình	150		150	150		150	100,00		100,00
16	Trung tâm Xúc tiến TM&ĐT	-			414		414	-		-
17	Ban Dân tộc	1.103		1.103	1.084		1.084	98,28		98,28
18	Văn phòng Tỉnh ủy	500		500	500		500	100,00		100,00
19	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	550		550	500		500	90,88		90,88
20	Tỉnh Đoàn thanh niên cộng sản HCM	150		150	150		150	100,00		100,00
21	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	350		350	350		350	100,00		100,00
22	Hội Nông dân tỉnh	240		240	240		240	100,00		100,00
23	Công an tỉnh	260		260	260		260	100,00		100,00
24	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	60		60	60		60	100,00		100,00
25	Cục Thống kê	160		160	160		160	100,00		100,00
26	Liên minh hợp tác xã	-			1.169	1.169				
27	Công ty CP Điện nước	2.340	2.340		6.628	6.628		283,25	283,25	
28	Thị xã Tân Châu	35.451	35.451		35.095	35.095		99,00	99,00	
29	Huyện Chợ Mới	3.473	3.473		3.982	3.982		114,65	114,65	
30	Huyện Phú Tân	3.474	3.474		3.859	3.859		111,09	111,09	
31	Huyện Châu Phú	-			240	240				
32	Huyện Thoại Sơn	132	132		132	132		100,00	100,00	
33	Huyện Tri Tôn	83.249	83.249		87.582	87.582		105,20	105,20	
34	Huyện Tịnh Biên	62.056	62.056		65.123	65.123		104,94	104,94	
35	Huyện An Phú	98.652	98.652		77.295	77.295		78,35	78,35	
II	Ngân sách huyện (gồm xã)	21.217		21.217	23.029	-	23.029	108,54		108,54
1	Thành phố Long Xuyên	300	-	300	300	-	300	99,90		99,90
	- Phòng kinh tế				300		300			
2	Thành phố Châu Đốc	300	-	300	349	-	349	116,48		116,48
	- Phòng kinh tế	-			249		249			
	- Xã Vĩnh Tế	-			50		50			
	- Xã Vĩnh Châu	-			50		50			
3	Thị xã Tân Châu	1.526	-	1.526	1.703	-	1.703	111,57		111,57
	- Phòng kinh tế				1.350		1.350			
	- Xã Phú Lộc				178		178			
	- Xã Vĩnh Xương				175		175			
4	Huyện Chợ Mới	2.050	-	2.050	2.050	-	2.050	99,99		99,99
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT				2.050		2.050			
5	Huyện Phú Tân	1.870	-	1.870	1.867	-	1.867	99,86		99,86
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT	-		-	1.867		1.867			
6	Huyện Châu Phú	1.470	-	1.470	1.469	-	1.469	99,94		99,94
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT				1.469		1.469			
7	Huyện Châu Thành	1.600	-	1.600	2.592	-	2.592	162,01		162,01

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghịệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghịệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghịệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	Ngân sách cấp tỉnh	349.658	288.827	60.831	331.567	281.105	50.463	94,83	97,33	82,96
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT	-		-	2.592		2.592			
8	Huyện Thoại Sơn	1.710	-	1.710	1.951	-	1.951	114,09		114,09
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT				1.830		1.830			
	- Thị trấn Óc Eo				121		121			
9	Huyện Tri Tôn	3.909	-	3.909	4.138	-	4.138	105,85		105,85
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT				1.569		1.569			
	- Thị trấn Ba Chúc				190		190			
	- Xã Lạc Quới				183		183			
	- Xã Lê Trì				328		328			
	- Xã Châu Lăng				335		335			
	- Xã Lương Phi				79		79			
	- Xã Lương An Trà				203		203			
	- Xã Núi Tô				396		396			
	- Xã An Tức				326		326			
	- Xã Cô Tô				98		98			
	- Xã Ô Lâm				430		430			
10	Huyện Tịnh Biên	3.336	-	3.336	3.681	-	3.681	110,35		110,35
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT				270		270			
	- Thị trấn Chi Lăng				67		67			
	- Xã Nhơn Hưng				443		443			
	- Xã An Phú				349		349			
	- Xã Núi Voi				100		100			
	- Xã Tân Lợi				252		252			
	- Xã Tân Lập				100		100			
	- Xã An Hảo				254		254			
	- Xã An Nông				292		292			
	- Xã Vĩnh Trung				222		222			
	- Xã Thới Sơn				100		100			
	- Xã Văn Giáo				744		744			
	- Xã An Cư				489		489			
11	Huyện An Phú	3.146	-	3.146	2.928	-	2.928	93,08		93,08
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT				1.364		1.364			
	- Xã Khánh Bình				216		216			
	- Xã Quốc Thái				236		236			
	- Xã Nhơn Hội				244		244			
	- Xã Phú Hữu				112		112			
	- Xã Phú Hội				378		378			
	- Xã Vĩnh Hội Đông				378		378			
	Tổng cộng	370.875	288.827	82.048	354.596	281.105	73.492	95,61	97,33	89,57